

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

Số/No.: 11 /CBTT-VCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Hanoi, day 28 month 03 year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol:* CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.*

- Điện thoại/ *Telephone:* 086.208.1111

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by:* Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 (đã kiểm toán);
- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2022 so với cùng kỳ.

Content of Information disclosure:

- *Audited Consolidated Financial Statements of 2022.*
- *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement of 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2023 tại đường dẫn: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.



This information was disclosed on Company on 28/03/2023 Available at: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán/ *Audited Consolidated Financial Statements of 2022.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

The stamp is circular and contains the following text: "M.S.D. 53865", "TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL", and "Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Ngọc Ánh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

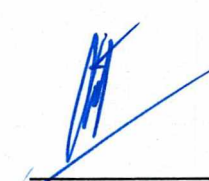
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.993.827.156.129	3.012.832.759.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	413.861.121.979	668.144.408.661
111	1. Tiền		263.861.121.979	368.144.408.661
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.222.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.222.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.366.805.354.978	1.609.983.906.091
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.555.210.903.735	1.072.823.230.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	145.414.213.725	87.827.406.655
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	693.136.375.745	450.724.002.016
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(26.956.138.227)	(1.390.733.072)
140	IV. Hàng tồn kho	9	906.594.988.730	565.624.753.818
141	1. Hàng tồn kho		927.494.635.474	586.524.400.562
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		84.565.690.442	69.079.691.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	82.620.451.212	66.243.620.996
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.203.547.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.945.239.230	632.522.986
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.047.137.371.551	950.607.050.761
220	I. Tài sản cố định		372.855.303.124	461.396.926.603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	343.644.502.253	435.118.977.065
222	- Nguyên giá		717.717.320.115	705.060.938.437
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(374.072.817.862)	(269.941.961.372)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	29.210.800.871	26.277.949.538
228	- Nguyên giá		50.854.212.719	39.965.061.939
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.643.411.848)	(13.687.112.401)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	562.548.375.246	363.686.202.129
231	- Nguyên giá		754.013.373.444	460.598.038.747
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.464.998.198)	(96.911.836.618)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		93.602.531.054	102.617.189.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	93.602.531.054	102.617.189.560
260	IV. Tài sản dài hạn khác		18.131.162.127	22.906.732.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.131.162.127	21.244.265.673
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	1.662.466.796
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.040.964.527.680	3.963.439.810.451

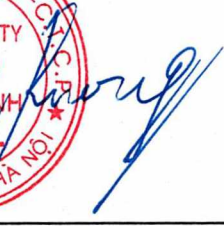
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.416.132.958.610	2.651.724.305.415
310	I. Nợ ngắn hạn		4.133.054.072.807	2.488.417.434.115
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	518.872.943.502	405.948.791.420
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	404.574.778.485	251.173.423.725
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	93.098.222.337	129.529.651.592
314	4. Phải trả người lao động		742.019.222.332	557.888.679.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	769.282.951.442	786.287.190.101
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	103.116.358.852	65.971.177.259
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	277.526.601.361	241.069.167.438
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.196.684.057.443	30.579.707.461
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	8.231.671.729	954.135.769
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.647.265.324	19.015.509.418
330	II. Nợ dài hạn		283.078.885.803	163.306.871.300
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.247.000.000	13.767.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	268.831.885.803	149.539.871.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.624.831.569.070	1.311.715.505.036
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.624.831.569.070	1.311.715.505.036
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	929.238.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	929.238.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.444.473.473	(14.552.826.126)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		476.492.403.702	397.022.934.195
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.596.633.428	21.769.834.604
421b	LNST chưa phân phối năm nay		442.895.770.274	375.253.099.591
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		50.901.895	21.666.967
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.040.964.527.680	3.963.439.810.451


Dương Văn Kiệt
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	9.369.884.426.812	7.446.888.026.068
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.369.884.426.812	7.446.888.026.068
11	4. Giá vốn hàng bán	26	8.628.763.164.505	6.818.891.327.642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		741.121.262.307	627.996.698.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	27.209.582.580	12.676.612.508
22	7. Chi phí tài chính	28	24.247.418.911	7.229.618.380
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.036.834.469	6.429.800.020
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	189.041.644.116	160.527.970.661
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		555.041.781.860	472.915.721.893
31	11. Thu nhập khác	30	1.095.349.823	1.625.343.709
32	12. Chi phí khác	31	1.255.335.941	2.967.824.877
40	13. Lợi nhuận khác		(159.986.118)	(1.342.481.168)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		554.881.795.742	471.573.240.725
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	110.294.111.284	97.248.213.654
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	1.662.466.796	(948.215.272)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>442.925.217.662</u>	<u>375.273.242.343</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		442.895.770.274	375.253.099.591
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		29.447.388	20.142.752
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.872	3.281


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		554.881.795.742	471.573.240.725
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		207.843.016.864	155.413.977.622
03	- Các khoản dự phòng		32.842.941.115	(1.932.076.608)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		728.145.288	(34.982.478)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.468.252.582)	(12.492.382.080)
06	- Chi phí lãi vay		23.036.834.469	6.429.800.020
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		793.864.480.896	618.957.577.201
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(756.162.871.719)	232.263.455.956
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(340.970.234.912)	107.218.626.773
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		571.979.639.346	(204.589.248.604)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(13.263.726.670)	(22.763.492.456)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.915.408.047)	(6.392.128.587)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(107.575.383.402)	(94.458.156.233)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.724.549.723)	(41.952.107.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.231.945.769	588.284.526.669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(406.520.385.050)	(395.111.902.442)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	472.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.652.000.000.000)	(100.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		530.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.605.926.554	10.490.750.699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.519.914.458.496)	(484.148.424.471)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.322.688.329.908	193.955.397.565
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.291.965.423)	(61.137.219.049)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(91.877.102.750)	(72.867.698.184)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.193.519.261.735	59.950.480.332
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(254.163.250.992)	164.086.582.530
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		668.144.408.661	504.100.812.827
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(120.035.690)	(42.986.696)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	413.861.121.979	668.144.408.661

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 10.755 người và 1.663 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 10.515 người và 1.413 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

- Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Trong năm 2022, Công ty con của Tổng Công ty là Viettel Construction Tanzania đã dừng hoạt động và thực hiện xong các thủ tục giải thể công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng tồn kho khác (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.b nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.206.769.904	3.839.522.627
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.407.196.997	352.750.436.895
Tiền đang chuyển	8.247.155.078	11.554.449.139
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	300.000.000.000
	<u>413.861.121.979</u>	<u>668.144.408.661</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,6%/năm.

4 . ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong năm tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 6,8% - 10,2%/ năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho các khoản vay: 207.000.000.000 VND. (Thuyết minh 15 - Vay, tại Phụ lục số 03).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	801.386.154.853	612.870.499.367
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	395.900.908.055	266.634.821.241
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	149.307.302.821	147.538.516.604
- Telecom International Myanmar Company Limited	3.644.808.783	5.977.584.234
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	39.823.307.097
- Công ty Star Telecom	701.180.989	1.530.008.197
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	20.601.190
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	2.322.805.400	2.268.462.802
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	20.478.162.595	38.677.756.801
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	91.051.871.662	39.806.113.354
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.612.815.012	1.187.233.300
- Viện Hàng không vũ trụ	-	318.612.903
- Công ty TNHH Viettel - CHT	3.525.518.700	1.157.740.356
- Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	-	11.301.931
- Halotel (Tanzania)	-	8.962.622.772
- Bitel (Peru)	-	906.607.780
- Movitel (Mozambique)	-	4.858.957.608
- Metfone (Campuchia)	38.014.119.812	2.028.667.122
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	54.982.752.737	51.161.584.075
Bên khác	753.824.748.882	459.952.731.125
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	49.749.570.095	51.147.128.095
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	11.403.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.735.952.975	8.285.952.975
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	24.782.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	279.228.890.632	146.654.356.985
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	5.741.319.332	12.241.319.332
- BQL Dự án Hạ tầng 1 - CN TCT Viễn thông Mobifone	3.389.548.265	11.109.999.719
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	33.031.374.986	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	43.503.104.089	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	15.183.195.943	-
- Công ty TNHH Tập đoàn công trình Xi măng C-HOPE Nam Kinh (C-HOPE)	13.968.361.390	1.410.531.069
- Các khách hàng khác	260.088.238.647	192.918.250.422
	<u>1.555.210.903.735</u>	<u>1.072.823.230.492</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát (1)	1.557.873.843	1.557.873.843
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	1.753.443.720	4.772.727.272
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam (2)	3.212.410.484	3.212.410.484
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	3.816.795.126	-
- Các đối tượng khác (3)	135.073.690.552	78.284.395.056
	<u>145.414.213.725</u>	<u>87.827.406.655</u>

(1) Khoản ứng trước lắp đặt và xây dựng hạ tầng cho thuê trạm BTS (Thuyết minh 10).

(2) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu ĐT mới Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội (Thuyết minh 09).

(3) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tạm ứng (*)	617.198.019.332	395.358.411.340
- Ký cược, ký quỹ	10.190.397.527	9.152.617.766
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	296.711.213
- Lãi tiền gửi	19.255.339.726	2.393.013.698
- Bảo hiểm xã hội	21.417.853.273	18.750.450.931
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê, tiền điện	2.905.472.828	8.487.057.732
- Phải thu về mất vật tư	9.768.268.293	2.621.749.225
- Phải thu khác	12.104.313.553	13.663.990.111
	<u>693.136.375.745</u>	<u>450.724.002.016</u>

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục hoạt động kinh doanh của Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng đã lập VND	Giá gốc VND	Dự phòng đã lập VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.645.873.283	(26.535.769.642)	53.631.603.371	(970.364.487)
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	49.749.570.095	(23.639.466.454)	51.147.128.095	-
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	(423.870.398)	423.870.398	(423.870.398)
- Các đối tượng khác	958.322.001	(958.322.001)	546.494.089	(546.494.089)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.368.585	(420.368.585)	420.368.585	(420.368.585)
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	(157.000.000)	157.000.000	(157.000.000)
- Các đối tượng khác	263.368.585	(263.368.585)	263.368.585	(263.368.585)
	<u>53.066.241.868</u>	<u>(26.956.138.227)</u>	<u>54.051.971.956</u>	<u>(1.390.733.072)</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.922.136.901	-	9.163.038.797	-
- Nguyên liệu, vật liệu	192.250.367.737	(20.899.646.744)	191.782.891.974	(20.899.646.744)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng	62.370.153.286	(20.899.646.744)	88.616.615.961	(20.899.646.744)
+ Nguyên liệu, vật liệu (Hoạt động cố định băng rộng)	16.428.584.714	-	8.394.645.727	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	250.568.397	-	147.546.965	-
+ Xây dựng trạm BTS, công trình viễn thông	113.201.061.340	-	94.624.083.321	-
- Công cụ, dụng cụ	2.622.243.025	-	4.731.271.578	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	654.116.850.072	-	311.798.048.575	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (1)	107.958.169.435	-	44.696.628.252	-
+ Công trình Shophouse tại khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang (2)	32.571.527.186	-	-	-
+ Công trình Khu nhà ở Cao Ngạn (Danko City) (3)	23.634.995.500	-	-	-
+ Các công trình khác	489.952.157.951	-	267.101.420.323	-
- Hàng hóa	74.579.132.802	-	68.964.044.226	-
- Hàng gửi đi bán	3.904.937	-	85.105.412	-
	927.494.635.474	(20.899.646.744)	586.524.400.562	(20.899.646.744)

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề, thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết năm 2023.

(2) Gói thầu thi công xây dựng phần kết cấu, kiến trúc và hoàn thiện xây trát 171 căn Shophouse - Khu đô thị hỗn hợp, giải trí cao cấp tại khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang ký giữa Tổng Công ty và Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tu Ta, Công ty Cổ phần Thương mại Tuấn Mai và Công ty Cổ phần Thương mại Rùa Vàng. Công trình được thực hiện tại xã Tân Tiến, TP. Bắc Giang.

(3) Gói thầu thi công xây dựng phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà 37 căn thuộc các Lô SH04+SH05+SH06A thuộc Khu nhà ở Cao Ngạn (Danko City) ký giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (1)	-	6.415.673.983
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 (2)	8.866.550.129	11.601.588.820
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (3)	5.705.792.425	22.374.073.100
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (4)	31.530.609.798	57.566.530.802
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (5)	47.200.903.983	-
- Dự án khác	298.674.719	4.659.322.855
	93.602.531.054	102.617.189.560

(1), (2), (3), (4), (5) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
Số tăng trong năm	-	10.889.150.780	10.889.150.780
- <i>Mua trong năm</i>	-	10.889.150.780	10.889.150.780
Số dư cuối năm	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
Số tăng trong năm	224.560.380	7.731.739.067	7.956.299.447
- <i>Khấu hao trong năm</i>	224.560.380	7.731.739.067	7.956.299.447
Số dư cuối năm	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538
Tại ngày cuối năm	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.951.182.000 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để làm nhà kho và văn phòng làm việc khu vực 3 có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 9.800.471.395 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.560.380 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng được sử dụng để làm nhà ở và kho ở khu vực 2 có quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngầm hóa cáp quang VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	375.042.042.152	27.104.263.033	58.451.733.562	460.598.038.747
Số tăng trong năm	283.124.936.626	-	10.290.398.071	293.415.334.697
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	283.124.936.626	-	10.290.398.071	293.415.334.697
Số dư cuối năm	658.166.978.778	27.104.263.033	68.742.131.633	754.013.373.444
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	41.388.517.170	27.104.263.033	28.419.056.415	96.911.836.618
Số tăng trong năm	84.559.544.895	-	9.993.616.685	94.553.161.580
- Khấu hao trong năm	84.559.544.895	-	9.993.616.685	94.553.161.580
Số dư cuối năm	125.948.062.065	27.104.263.033	38.412.673.100	191.464.998.198
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	333.653.524.982	-	30.032.677.147	363.686.202.129
Tại ngày cuối năm	532.218.916.713	-	30.329.458.533	562.548.375.246
- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (VND):				93.400.710.039
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê (VND):				27.134.522.857

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Bắc Giang;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Phú Yên; ...

Trong năm 2022, Doanh thu từ Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là Doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	31.287.465.976	6.302.708.617
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.332.985.236	59.940.912.379
	82.620.451.212	66.243.620.996
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.131.162.127	21.244.265.673
	18.131.162.127	21.244.265.673

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	73.254.890.201	73.254.890.201	37.083.760.904	37.083.760.904
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.166.586.949	7.166.586.949	7.117.402.566	7.117.402.566
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	1.446.605.087	1.446.605.087	21.778.500.917	21.778.500.917
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	26.363.777.088	26.363.777.088	-	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	30.418.509.200	30.418.509.200	1.422.438.125	1.422.438.125
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	29.760.000	29.760.000	29.760.000	29.760.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	260.008.122	260.008.122	1.339.497.664	1.339.497.664
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	6.424.502.718	6.424.502.718	-	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	62.190.000	62.190.000	142.308.000	142.308.000
- Metfone (Campuchia)	1.082.951.037	1.082.951.037	5.253.853.632	5.253.853.632
Bên khác	445.618.053.301	445.618.053.301	368.865.030.516	368.865.030.516
- Công ty TNHH thương mại Xuân Khương	9.053.805.966	9.053.805.966	9.131.122.258	9.131.122.258
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	4.537.877.411	4.537.877.411	23.674.889.151	23.674.889.151
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	9.246.046.320	9.246.046.320	4.921.340.094	4.921.340.094
- Công ty TNHH Ý Việt	7.851.598.387	7.851.598.387	14.244.786.787	14.244.786.787
- Công ty TNHH Quang Minh Star	4.219.837.125	4.219.837.125	14.134.962.525	14.134.962.525
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật	14.360.132.956	14.360.132.956	25.759.436.851	25.759.436.851
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.581.064.193	15.581.064.193	25.759.436.851	25.759.436.851
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng MD66	24.700.701.446	24.700.701.446	12.125.103.209	12.125.103.209
- Các đối tượng khác	356.066.989.497	356.066.989.497	239.113.952.790	239.113.952.790
	518.872.943.502	518.872.943.502	405.948.791.420	405.948.791.420

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Bên liên quan		248.016.673.202	145.085.170.179
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	(1)	247.937.716.950	145.044.534.190
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel		78.956.252	40.635.989
Bên khác		156.558.105.283	106.088.253.546
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả		2.305.321.745	2.305.321.745
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	(2)	6.142.860.795	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Tổng hợp Hoàng Việt	(3)	5.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh bất động sản Hà An	(4)	5.073.927.538	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	(5)	3.802.641.887	5.632.658.497
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng số 9 Hà Nội		-	7.283.875.235
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley		-	12.219.453.037
- Các đối tượng khác	(6)	133.933.353.318	78.646.945.032
		<u>404.574.778.485</u>	<u>251.173.423.725</u>

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

(3) Khoản trả trước tiền liên quan đến Gói thầu: Lắp đặt hệ thống điều hòa cho Dự án Bệnh viện Hoàng Việt.

(4) Khoản ứng trước tiền thi công kết cấu và hoàn thiện mặt ngoài 82 căn Shophouse đường D1 (đoạn N17-N28) thuộc Dự án Gem Sky World.

(5) Khoản ứng trước về việc thi công kết cấu, hoàn thiện thang cuốn; thi công bể phòng cháy chữa cháy, bể trung chuyển ngoài nhà thuộc dự án "Khu du lịch nghỉ dưỡng Apec Mandala Wyndham Mũi Né".

(6) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	139.322.803.690	258.890.046.508
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	345.194.876.468	335.253.437.488
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	(iii)	280.925.033.017	192.077.554.498
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		3.840.238.267	66.151.607
		<u>769.282.951.442</u>	<u>786.287.190.101</u>

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	34.586.290.642	26.531.224.910
- Bảo hiểm xã hội	31.393.304	5.132.292.255
- Bảo hiểm y tế	-	845.896.321
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	598.726.092
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, đoàn phí công đoàn, BHXH, BHYT và tiền quà tết 2022)	118.235.321.530	118.610.365.148
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	3.561.637.200	2.103.595.200
- Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	2.387.361.499	2.798.633.249
- Phải trả chi phí thi công các công trình	425.160.046	551.023.392
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i)	89.097.943.156	54.093.749.932
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.277.019.448
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	8.649.082.709	9.130.572.381
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	1.409.013.500	2.299.778.619
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.866.378.327	6.096.290.491
	277.526.601.361	241.069.167.438
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.247.000.000	13.767.000.000
	14.247.000.000	13.767.000.000
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	12.277.019.448	12.277.019.448
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	1.348.910.966	393.722.845
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	118.235.321.530	118.610.365.148
	131.861.251.944	131.281.107.441

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhưng được xác định sẽ không tiếp thực hiện.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành Dịch vụ kỹ thuật	2.412.405.077	229.760.930
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.293.587.124	228.086.867
- Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	2.497.818.828	496.287.972
- Dự phòng phải trả khác	27.860.700	-
	8.231.671.729	954.135.769

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	610.136.030.000	65,66
- Công đoàn Công ty	10.125.690.000	0,89	8.226.130.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	310.876.570.000	33,45
	1.143.858.790.000	100,00	929.238.730.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	929.238.730.000	717.818.280.000
- Vốn góp tăng trong năm	214.620.060.000	211.420.450.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.143.858.790.000	929.238.730.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.902.228.449	5.988.098.633
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	307.543.933.000	283.202.278.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	92.923.873.000	71.781.828.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	214.620.060.000	211.420.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(91.877.102.750)	(72.867.698.184)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(91.877.102.750)	(72.867.698.184)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(214.620.060.000)	(211.420.450.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(214.620.060.000)	(211.420.450.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.948.998.699	4.902.228.449

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	92.923.873
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	92.923.873
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.385.879	92.923.873
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	366.508.187.808	295.376.730.964

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 64 tỉnh thành. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	131.894.119.821	74.896.034.318

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	581.527,92	319.181,08
- Soles Peru	PEN	432.131,09	514.200,80
- Lak Lao	LAK	1.124.502.266,00	1.018.470.337,00
- Mtn Mozambique	MNT	917.160,99	3.399.098,36
- Kyats Myanmar	MMK	377.171.925,00	1.400.729.912,00
- Tzs Tanzania	TZS	-	4.796.631,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu xây dựng công trình	2.410.400.048.073	1.888.691.911.667
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin	4.894.443.036.561	4.113.888.834.571
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.442.587.554.546	1.136.748.353.965
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	308.212.079.407	106.058.120.413
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	314.241.708.225	201.500.805.452
	<u>9.369.884.426.812</u>	<u>7.446.888.026.068</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

6.086.691.432.172 **5.328.163.608.376**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.187.779.906.728	1.657.799.817.974
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	4.607.437.945.315	3.898.203.065.391
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.353.101.541.991	1.066.889.977.611
Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	262.087.322.766	91.324.157.864
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	218.356.447.705	107.156.327.851
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.482.019.049)
	<u>8.628.763.164.505</u>	<u>6.818.891.327.642</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

365.736.168.417 **276.400.930.824**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.468.252.582	12.019.654.808
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.741.329.998	621.975.222
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	34.982.478
	<u>27.209.582.580</u>	<u>12.676.612.508</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	23.036.834.469	6.429.800.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	482.439.154	799.818.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	728.145.288	-
	<u>24.247.418.911</u>	<u>7.229.618.380</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.134.592.169	1.252.226.646
Chi phí nhân công	106.609.512.419	107.386.130.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.744.854.718	6.772.138.485
Thuế, phí, và lệ phí	90.751.015	186.945.435
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	25.565.405.155	(404.193.328)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.539.254.226	38.674.430.893
Chi phí khác bằng tiền	7.357.274.414	6.660.291.591
	189.041.644.116	160.527.970.661

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	472.727.272
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	666.433.672	535.250.593
Thu nhập khác	428.916.151	617.365.844
	1.095.349.823	1.625.343.709

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí không hình thành TSCĐ	732.340.965	539.637.869
Các khoản bị phạt	7.507.292	1.473.651.963
Chi phí khác	515.487.684	954.535.045
	1.255.335.941	2.967.824.877

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	103.115.971.435	87.201.712.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	7.178.139.849	10.046.500.867
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	110.294.111.284	97.248.213.654
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.079.212.734	25.211.192.030
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(107.575.383.402)	(94.458.156.233)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(93.466.059.994)	(84.345.046.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(14.109.323.408)	(10.113.109.755)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(300.916.707)	77.963.283
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	30.497.023.909	28.079.212.734

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.662.466.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.662.466.796

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.662.466.796)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.662.466.796	714.251.524
	1.662.466.796	(948.215.272)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	442.895.770.274	375.253.099.591
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	442.895.770.274	375.253.099.591
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.872	3.281

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.308.393.137.031	1.397.044.433.445
Chi phí nhân công	4.038.074.358.239	3.518.131.837.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	207.843.016.864	155.415.126.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.222.627.652	962.659.408.200
Chi phí khác bằng tiền	1.146.919.202.360	893.597.953.148
	8.497.452.342.146	6.926.848.758.534

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm
trở xuống
VND

Tại ngày 31/12/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	413.861.121.979
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.221.811.509.838
Các khoản cho vay	1.222.000.000.000

3.857.672.631.817

Tại ngày 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	668.144.408.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.522.576.868.021
Các khoản cho vay	100.000.000.000

2.290.721.276.682

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	1.196.684.057.443	268.831.885.803	1.465.515.943.246
Phải trả người bán, phải trả khác	796.399.544.863	14.247.000.000	810.646.544.863
Chi phí phải trả	769.282.951.442	-	769.282.951.442
	<u>2.762.366.553.748</u>	<u>283.078.885.803</u>	<u>3.045.445.439.551</u>
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	30.579.707.461	149.539.871.300	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác	647.017.958.858	13.767.000.000	660.784.958.858
Chi phí phải trả	786.287.190.101	-	786.287.190.101
	<u>1.463.884.856.420</u>	<u>163.306.871.300</u>	<u>1.627.191.727.720</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	207.000.000.000	-
	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.322.688.329.908	193.955.397.565
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.291.965.423	61.137.219.049

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 03/NQ-VCC của Hội đồng quản trị ngày 13 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động nghỉ việc theo quy chế phát hành ESOP 2020. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý và sẽ hoàn thành các thủ tục giao dịch và giảm vốn tại thời điểm đầu năm 2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết tại Phụ lục 06.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện hàng không vũ trụ	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Metfone (Campuchia)	Công ty con của Công ty mẹ
Bitel (Peru)	Công ty con của Công ty mẹ
Movitel (Mozambique)	Công ty con của Công ty mẹ
Halotel (Tanzania)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.086.691.432.172	5.328.163.608.376
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.865.883.943.294	405.198.251.122
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.952.280.186	1.539.531.780
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	102.961.765.800	97.170.246.067
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	210.361.238	727.435.930
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.532.881.519	203.637.430
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel -	2.496.795.597.580	3.769.993.217.533
- Công ty Star Telecom	-	3.483.426.747
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	729.061.008.959	413.380.365.751
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	78.545.455	50.763.637
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	346.522.654.521	242.756.640.767
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	120.673.680.804	32.938.341.281
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	58.769.319	-
- Metfone (Campuchia)	354.726.016.098	258.905.411.819
- Bitel (Peru)	52.844.040.652	76.580.531.711
- Movitel (Mozambique)	13.389.886.747	25.235.806.801

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	365.736.168.417	276.400.930.824
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	39.959.356.352	20.945.726.303
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	248.500.471.422	246.043.638.555
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	107.790.402	3.818.182
- Công ty TNHH Viettel - CHT	2.315.606.400	2.126.324.880
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-	2.736.427.130
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	74.852.943.841	4.544.995.774
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	7.642.002.957	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	25.669.201.851	24.837.378.565
- Ông Đỗ Mạnh Hùng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022) Chủ tịch HĐQT	2.576.304.924	-
- Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022) Chủ tịch HĐQT	40.000.000	80.000.000
- Ông Nguyễn Đình Chiến (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021) Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000
- Ông Nguyễn Quang Khải (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022) Thành viên HĐQT	176.000.000	-
- Ông Bùi Thế Hùng (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.114.754.779	3.237.730.779
- Ông Nguyễn Tất Trường Thành viên HĐQT	1.142.759.720	1.131.908.000
- Ông Phạm Đình Trường Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.227.958.981	5.093.654.496
- Bà Nghiêm Phương Nhi Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Nguyễn Thái Hưng Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967	3.237.730.779
- Ông Nguyễn Huy Dũng Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967	3.237.730.779
- Ông Lê Hữu Hiền (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023) Phó Tổng Giám đốc	3.271.332.967	3.239.518.779
- Bà Đào Thu Hiền Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967	3.237.730.779
- Ông Ngô Quang Tuệ Trưởng Ban KS	1.130.113.653	1.130.113.653
- Ông Phạm Hồng Quân Thành viên Ban KS	700.830.719	694.283.484
- Bà Mai Thị Anh Thành viên Ban KS	396.511.207	392.977.037

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Phụ lục 01: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến Quý 1/2022	Đã hoàn thành	259.654.482.322	169.033.008.018
(2)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý 3/2019 đến hết năm 2023	Đang triển khai	54.011.903.724	30.262.656.506
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (*)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2023	Đang triển khai	243.169.799.550	115.730.394.965
(4)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (**)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2023	Đang triển khai	472.429.415.175	266.784.883.334
(5)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (*)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2022 đến hết năm 2023	Đang triển khai	734.519.280.560	212.904.257.941

(*) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của 2 dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Thuyết minh 15.6)

(**) Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 15.7).

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	250.509.582.392	437.407.081.506	5.572.549.591	705.060.938.437
Số tăng trong năm	-	10.726.364.147	12.751.777	3.132.717.000	13.871.832.924
- Mua trong năm	-	10.726.364.147	-	3.132.717.000	13.859.081.147
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	12.751.777	-	12.751.777
Số giảm trong năm	-	(289.426.114)	(926.025.132)	-	(1.215.451.246)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(289.426.114)	(926.025.132)	-	(1.215.451.246)
Số dư cuối năm	11.571.724.948	260.946.520.425	436.493.808.151	8.705.266.591	717.717.320.115
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.590.683.051	71.630.310.910	188.964.421.251	3.756.546.160	269.941.961.372
Số tăng trong năm	465.242.280	35.454.670.532	68.245.687.051	1.180.707.751	105.346.307.614
- Khấu hao trong năm	465.242.280	35.454.670.532	68.232.935.274	1.180.707.751	105.333.555.837
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	12.751.777	-	12.751.777
Số giảm trong năm	-	(289.425.992)	(926.025.132)	-	(1.215.451.124)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(289.425.992)	(926.025.132)	-	(1.215.451.124)
Số dư cuối năm	6.055.925.331	106.795.555.450	256.284.083.170	4.937.253.911	374.072.817.862
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.981.041.897	178.879.271.482	248.442.660.255	1.816.003.431	435.118.977.065
Tại ngày cuối năm	5.515.799.617	154.150.964.975	180.209.724.981	3.768.012.680	343.644.502.253

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 110.218.183.693 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.837.026.421 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	1.118.044.710.441	-	1.118.044.710.441	1.118.044.710.441
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (1)	-	-	281.755.294.567	-	281.755.294.567	281.755.294.567
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	-	-	344.992.637.990	-	344.992.637.990	344.992.637.990
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (3)	-	-	77.316.110.644	-	77.316.110.644	77.316.110.644
- Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Ba Đình (4)	-	-	181.319.048.049	-	181.319.048.049	181.319.048.049
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	-	-	232.661.619.191	-	232.661.619.191	232.661.619.191
Vay dài hạn đến hạn trả	30.579.707.461	30.579.707.461	85.351.604.964	37.291.965.423	78.639.347.002	78.639.347.002
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	21.017.967.296	21.017.967.296	-	21.017.967.296	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	5.418.838.005	5.418.838.005	48.275.517.820	11.917.408.749	41.776.947.076	41.776.947.076
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	4.142.902.160	4.142.902.160	37.076.087.144	4.356.589.378	36.862.399.926	36.862.399.926
	<u>30.579.707.461</u>	<u>30.579.707.461</u>	<u>1.203.396.315.405</u>	<u>37.291.965.423</u>	<u>1.196.684.057.443</u>	<u>1.196.684.057.443</u>
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	21.017.967.296	21.017.967.296	-	21.017.967.296	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	115.601.138.754	115.601.138.754	80.584.511.658	11.917.408.749	184.268.241.663	184.268.241.663
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	43.500.472.711	43.500.472.711	124.059.107.809	4.356.589.378	163.202.991.142	163.202.991.142
	<u>180.119.578.761</u>	<u>180.119.578.761</u>	<u>204.643.619.467</u>	<u>37.291.965.423</u>	<u>347.471.232.805</u>	<u>347.471.232.805</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.579.707.461)	(30.579.707.461)	(85.351.604.964)	(37.291.965.423)	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>149.539.871.300</u>	<u>149.539.871.300</u>			<u>268.831.885.803</u>	<u>268.831.885.803</u>

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công Hợp đồng cấp tín dụng số 01/22/CTD/9565696	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	5,4% - 7%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Số dư tiền gửi của Tổng Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và toàn bộ số tiền lãi phát sinh được xác nhận quyền sở hữu Số dư tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi trên Tài khoản: 1029506909 có số dư tiền gửi là: 100.000.000.000 VND
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công Hợp đồng phát hành Thư tín dụng theo hạn mức số 01/22/LC/9565696	Hiệu lực đến hết tháng 09/2023	4,4% - 7,3%/năm	Tài trợ hoạt động thương mại ngắn hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng
(3)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	5,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng.
(4)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,6% - 7,7%/năm	Giải ngân lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á với số tiền 107.000.000.000 VND
(5)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5-6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận	8,3% - 8,8%/năm	Giải ngân lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (Tiếp theo):

<u>STT</u>	<u>Bên cho vay</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Mục đích</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,5% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm			31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	39.691.690.839	320.792.742.808	335.743.275.072	237.254.287	-	24.978.412.862
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	826.348.720	826.348.720	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	608.810.514	28.688.023.248	110.294.111.284	107.575.383.402	(300.916.707)	1.867.823.106	32.364.847.015
- Thuế Thu nhập cá nhân	23.712.472	58.473.718.899	138.767.985.960	163.732.058.781	9.524.203	24.344.881	33.519.802.690
- Các loại thuế khác	-	1.420.356.571	39.156.677.805	38.794.371.042	399.425.193	53.071.243	2.235.159.770
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.255.862.035	-	1.255.862.035	-	-	-
	632.522.986	129.529.651.592	609.837.866.577	647.927.299.052	345.286.976	1.945.239.230	93.098.222.337

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	717.818.280.000	(15.000.000)	(9.189.726.131)	48.685.143.842	303.540.112.890	23.244.111	1.060.862.054.712
Tăng vốn trong năm trước (*)	211.420.450.000	-	-	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	375.253.099.591	20.142.752	375.273.242.343
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	-	(325.706.911.954)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	(21.719.896)	(21.719.896)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(790.136.677)	-	(790.136.677)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(5.363.099.995)	-	-	-	(5.363.099.995)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.958.373.497)	-	(3.958.373.497)
Số dư cuối năm trước	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	-	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036
Tăng vốn trong năm nay (i)	214.620.060.000	-	-	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	442.895.770.274	29.447.388	442.925.217.662
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	(212.460)	(212.460)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(364.435.776.625)	-	(364.435.776.625)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(526.274.598)	-	(526.274.598)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.535.750.456	-	1.535.750.456
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	18.997.299.599	-	-	-	18.997.299.599
Số dư cuối năm nay	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473	-	476.492.403.702	50.901.895	1.624.831.569.070

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số cổ phần tăng thêm là 21.142.045 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên 211.420.450.000 VND (trong đó từ quỹ đầu tư phát triển 48.685.143.842 VND và từ lợi nhuận sau thuế 162.735.306.158 VND). Việc tăng vốn này đã hoàn thành vào ngày 22/07/2021 theo Quyết định số 2398/TB - SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch (ii) VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	325.742.929.726	325.742.929.726	-
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	54.691.843.625	54.691.843.625	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.200.000.000	2.200.000.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế	92.923.873.000	92.923.873.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (i)	214.654.140.000	214.620.060.000	34.080.000
	364.469.856.625	364.435.776.625	34.080.000

(i) Theo Nghị quyết số 18/NQ-VCC ngày 05/05/2022 của Hội đồng Quản trị và Thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) ngày 09/06/2022 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số cổ phiếu tăng thêm là 21.462.006 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên là 214.620.060.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là ngày 22/06/2022. Kết quả của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức được công bố trong Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 04/BC-VCC ngày 30/06/2022 và Công văn số 4265/UBCK-QLCB ngày 06/07/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Số cổ tức trả bằng cổ phiếu là cổ phiếu lẻ nên không thực hiện trả.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2022

	<u>Hoạt động xây lắp</u> VND	<u>Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin</u> VND	<u>Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp</u> VND	<u>Hoạt động dịch vụ kỹ thuật</u> VND	<u>Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.410.400.048.073	4.894.443.036.561	1.442.587.554.546	308.212.079.407	314.241.708.225	9.369.884.426.812
Giá vốn hàng bán	2.187.779.906.728	4.607.437.945.315	1.353.101.541.991	262.087.322.766	218.356.447.705	8.628.763.164.505
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	222.620.141.345	287.005.091.246	89.486.012.555	46.124.756.641	95.885.260.520	741.121.262.307
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	298.259.757.338	298.259.757.338
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ						10.889.150.780
Tài sản bộ phận	2.415.376.311.700	1.015.294.383.662	224.358.139.290	23.439.225.166	692.130.923.761	4.370.598.983.578
Tài sản không phân bổ						1.670.365.544.102
Tổng tài sản	2.415.376.311.700	1.015.294.383.662	224.358.139.290	23.439.225.166	692.130.923.761	6.040.964.527.680
Nợ phải trả của các bộ phận	161.210.674.513	755.029.558.563	12.048.466.855	-	764.154.972.008	1.692.443.671.939
Nợ phải trả không phân bổ						2.723.689.286.671
Tổng nợ phải trả	161.210.674.513	755.029.558.563	12.048.466.855	-	764.154.972.008	4.416.132.958.610

Theo khu vực địa lý năm 2022

	<u>Trong nước</u> VND	<u>Ngoài nước</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.184.661.492.844	1.185.222.933.968	9.369.884.426.812
Tổng tài sản	5.585.661.455.722	455.303.071.958	6.040.964.527.680
Tổng chi phí mua TSCĐ	309.148.908.118	-	309.148.908.118

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Trong năm tài chính 2022, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xin giải trình nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt ~427 tỷ tăng 17% so với cùng kỳ năm 2021 tương đương ~ 62,4 tỷ, cụ thể:

Trong năm 2022, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.553 tỷ ~ 23% so với cùng kỳ 2021, giá vốn hàng bán tăng 1.447 tỷ ~ 24%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 16,3 tỷ, chi phí quản lý tăng 28,3 tỷ so với cùng kỳ 2021. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 17% so với cùng kỳ 2021.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt ~443 tỷ tăng 18% so với cùng kỳ 2021 tương đương 67,7 tỷ, cụ thể:

Trong năm 2022, báo cáo công ty hợp nhất ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.923 tỷ tương ứng tăng 26% so với cùng kỳ 2021, giá vốn hàng bán tăng tương ứng 1.810 tỷ tương ứng tăng 27%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 28,5 tỷ tương ứng tăng 18% so với cùng kỳ 2021. Do đó, kết



quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 18% so với cùng năm 2021.

Vì vậy, Bằng công văn này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TC; Khiết 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Trường



53865 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
VIETTEL
TP. HÀ NỘI